

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06/5/2024.
(V/v Xin ly hôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
K, ngày 06 tháng 5 năm 2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu H1.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang V – Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị H2 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2024/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2024 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị D**, sinh năm 1990; Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn T1, xã T2, huyện H2, TP. H3(*Vắng mặt có lý do*).

2. Bị đơn: **Anh Tô Văn S** sinh năm 1989; Nơi đăng ký HKTT: thôn Đ, xã Đ1, huyện K, tỉnh H. Hiện đang chấp hành án tại Đội 46, Phân trại 1, Trại giam N, huyện K1, tỉnh H4(*Vắng mặt có lý do*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Tô Thị Quỳnh A, sinh ngày 23/7/2009;

3.2. Cháu Tô Thái Thảo M, sinh ngày 29/01/2013.

Đều đăng ký HKTT và trú tại: thôn T1, xã T2, huyện H2, TP. H3. Giám hộ cho cháu Quỳnh A và cháu Thảo M là chị Nguyễn Thị D – mẹ đẻ của các cháu (*Đều vắng mặt có lý do*).

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Tô Văn V, sinh năm 1961; Đăng ký HKTT: thôn Đ, xã Đ1, huyện K, tỉnh H; Hiện trú tại: thôn Đ2, xã Đ1, huyện K, tỉnh H.

4.2. Anh Nguyễn Trọng Tr, sinh năm 2003; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn T1, xã T2, huyện H2, TP. H3.

(*Đều vắng mặt có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 01/4/2024, Bản tự khai ngày 01/4/2024, Biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn

Thị D trình bày: Chị D tổ chức lễ cưới với anh Tô Văn S sinh năm 1989 là người ở thôn Đ, xã Đ1, huyện K, tỉnh H theo phong tục tập quán tại địa phương trên cơ sở hai bên đều tự nguyện từ năm 2008, nhưng do tại thời điểm đó anh S chưa đủ tuổi kết hôn nên đến ngày 27/12/2010, anh chị mới làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Đ1. Vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường được khoảng 03 năm thì chị D phát hiện anh S nghiện ma túy. Chị đã cố gắng khuyên bảo nhưng anh S không cai nghiện được. Do chán nản và nhận thấy chung sống với anh S không có tương lai nên năm 2017, chị đã đang mang theo 02 con nhỏ lên nhà bố mẹ đẻ ở thôn T1, xã T2, huyện H2, TP. H3 sinh sống và cũng ly thân với anh S từ thời gian đó cho đến nay. Từ khi ly thân anh S chưa từng gọi mẹ con chị về, hai bên đều không quan tâm chăm sóc cho nhau. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh S đã nhiều lần vi phạm pháp luật cụ thể: Năm 2021, anh S bị Tòa án nhân dân huyện K xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và hiện anh S đang chấp hành hình phạt tại Đội 46, Phân trại 1, Trại giam N, huyện K1, tỉnh H4 với mức án 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” do Tòa án nhân dân thị xã M1, tỉnh H xét xử năm 2023. Nguyên nhân dẫn đến anh S thường xuyên ra tù vào tội và đều về tội “Trộm cắp tài sản” là do anh S nghiện ma túy nên để có tiền mua ma túy thì anh S đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản để thỏa mãn cơn nghiện. Chị D xác định chung sống với anh S không có tương lai, tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với anh S để ổn định cuộc sống. Chị D và 02 con đã chuyển hộ khẩu thường trú về tại thôn T1, xã T2, huyện H2, TP. H3 từ ngày 25/4/2024.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2043, bị đơn anh Tô Văn S trình bày: Có quan điểm thống nhất với chị D về thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân, diễn biến, mâu thuẫn cũng như thời gian sống ly thân. Chị D xin ly hôn, anh S hoàn toàn nhất trí. Do anh S hiện đang chấp hành án phạt tù nên không thể tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử vụ án nên anh S đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết và xét xử vụ án ly hôn giữa anh và chị D vắng mặt anh S theo quy định của pháp luật, anh S không có ý kiến gì.

Về con chung: Chị D và anh S khẳng định vợ chồng có 02 con chung là cháu Tô Thị Quỳnh A, sinh ngày 23/7/2009 và cháu Tô Thái Thảo M, sinh ngày 29/01/2013. Chị D xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho cả hai con chung cho đến khi các cháu khôn lớn, trưởng thành (đủ 18 tuổi) và được anh S nhất trí. Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, về đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Chị D và anh S khẳng định không có gì liên quan, không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Tô Thị Quỳnh A và cháu Tô Thái Thảo M trình bày: Thừa nhận tình trạng hôn nhân của bố mẹ các cháu, cuộc

sống của các cháu như chị D và anh S trình bày là đúng. Nếu bố mẹ ly hôn nhau thì hai cháu đều xin được ở với chị D.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D và bị đơn anh Tô Văn S đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Tô Thị Quỳnh A và cháu Tô Thái Thảo M đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị D; Giao cháu Tô Thị Quỳnh A, sinh ngày 23/7/2009 và cháu Tô Thái Thảo M, sinh ngày 29/01/2013 cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Quỳnh A và cháu Thảo M trưởng thành (đủ 18 tuổi); Việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị D và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này; Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị D có đơn đề nghị TAND huyện K giải quyết ly hôn cho chị và anh Tô Văn S có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Đ1, huyện K, tỉnh H. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Chị D, anh S cháu Quỳnh A và cháu Thảo M đều có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng là ông Tô Văn V và anh Nguyễn Trọng Tr đã

được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt và đã có quan điểm xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị D kết hôn với anh S trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ1 vào ngày 27/12/2010 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm lối sống. Mặt khác, anh S là người nghiện ma túy, nhiều lần vi phạm pháp luật và hiện đang phải chấp hành bản án 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Chị D xác định đời sống hôn nhân của chị và anh S không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị D làm đơn xin ly hôn với anh S để ổn định cuộc sống. Anh S cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị D nên chị D xin ly hôn anh S hoàn toàn nhất trí để giải phóng cho chị D.

Theo xác minh tại cơ sở thôn Đ – xã Đ1, Ban tư pháp xã Đ1 và những người thân trong gia đình của chị D, anh Sáng thì thấy rằng, quá trình chung sống vợ chồng chị D, anh S đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Những mâu thuẫn này đã được người thân gia đình động viên, hòa giải nhưng không có kết quả. Chị D, anh Sáng đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay đã được 07 năm không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay cả chị D, anh S đều không mong muốn đoàn tụ và đều có nguyện vọng được ly hôn nhau để bắt đầu cuộc sống mới. Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị D, anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị D xin ly hôn, anh S hoàn toàn nhất trí. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Hội đồng xét xử xét nguyện vọng của chị D, anh S cháu Quỳnh A và cháu Thảo M thì thấy rằng: Trên thực tế cháu Tô Thị Quỳnh A và cháu Tô Thái Thảo M đã và đang sống với chị D ổn định, được chị D chăm sóc chu đáo, cả hai cháu đều có nguyện vọng xin được sống cùng chị D. Mặt khác, anh S đang phải chấp hành án phạt tù và cũng nhất trí để chị D được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Vì vậy, cần giao cháu Quỳnh A và cháu Thảo M cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Quỳnh A và cháu Thảo M trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì sẽ đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung, phù hợp với nguyện vọng của chị D, anh S cháu Quỳnh A và cháu Thảo M đồng thời cũng phù hợp Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết vì chị D và anh Sáng không yêu cầu; Sau khi ly hôn anh Sáng có quyền thăm nom con chung và đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn quy định tại Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Chị D và anh S đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị D đã nộp tại biên lai thu số 0001202 ngày 01/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị D đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 229 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Tô Văn S.

[3]. Về con chung: Giao cháu Tô Thị Quỳnh A, sinh ngày 23/7/2009 và cháu Tô Thái Thảo M, sinh ngày 29/01/2013 cho chị Nguyễn Thị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Quỳnh A, cháu Thảo M trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh S có quyền thăm nom con chung và đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung của mình theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị D đã nộp tại biên lai thu số 0001202 ngày 01/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị D đã thi hành xong án phí của mình.

[5]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN**

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- CA huyện K;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- UBND xã Đ1;
- Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện K/C;
- Lưu HSVA.

Nguyễn Thị Thu H1